



Số: **70** /2026/CV-VNR-TCKT
V/v: giải trình báo cáo tài chính
hợp nhất quý 1 năm 2026

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2026

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Tên công ty: Tổng công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam
- Địa chỉ: Số 141 Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội
- Mã chứng khoán: VNR

Thực hiện qui định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (VINARE) xin giải trình sự biến động về kết quả kinh doanh hợp nhất giữa quý 1 năm 2026 và quý 1 năm 2025 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2026 (tỷ đồng)	Quý 1 năm 2025 (tỷ đồng)	Chênh lệch tăng/(giảm) (tỷ đồng)	Tỷ lệ %
- Lợi nhuận sau thuế	105.3	70.4	34.9	49.6%

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất tăng so với cùng kỳ 34,9 tỷ đồng. Nguyên nhân:

1. Lợi nhuận sau thuế của công ty Mẹ tăng 34,2 tỷ đồng (Nguyên nhân: như giải trình tại công văn số **69** /2026/CV-VNR-TCKT ngày 24 tháng 04 năm 2026 của VINARE).
2. Lợi nhuận sau thuế của công ty con tăng so với cùng kỳ năm trước 8,8 tỷ đồng.
3. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết giảm 2,3 tỷ đồng.
4. Các khoản doanh thu, chi phí nội bộ bị loại trừ khi hợp nhất làm giảm lợi nhuận so với cùng kỳ 3,3 tỷ đồng.

Trên đây là giải trình về báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2026 của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Lưu: TCKT, TH.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Mai Xuân Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Quý 1 năm 2026

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 11 năm 2004 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 28/GPĐC8/KDBH ngày 22 tháng 09 năm 2025.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 102 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 102 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Bảo hiểm.

3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm và Đầu tư tài chính.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Tổng công ty có một công ty con và một công ty liên kết. Chi tiết như sau:

- Công ty con: Công ty CP đầu tư VINARE với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết đều là 63,9 %.
- Công ty liên kết: Công ty TNHH bảo hiểm SamsungVina với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết đều là 25%.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất:

Số liệu so sánh trên bảng Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh có liên quan là số liệu lấy trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên bảng Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu lấy trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của cùng kỳ năm trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tổng công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm. Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các qui định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật Ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại, trong những hoàn cảnh tương tự giữa công ty mẹ và công ty con.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Ngoại tệ:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.
- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các tài sản bằng tiền và các khoản công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại giá trị ghi sổ theo tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ hoạt động này được hạch toán vào kết quả kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ không được dùng để chia cổ tức cho cổ đông.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

TSCĐ hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên tắc giá trị còn lại bằng nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	4-6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản khác	4-5

TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty là hệ thống phần mềm quản lý nghiệp vụ bảo hiểm, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao là 5 năm.

3. Số dư tiền và các khoản đầu tư tài chính

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2026	31/12/2025
Tiền mặt tại quỹ	1,427,573,568	1,057,596,776
Tiền gửi Ngân hàng	68,736,626,879	6,309,708,120
Các khoản tương đương tiền	-	51,000,000,000
Cộng	70,164,200,447	58,367,304,896

3.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2026	31/12/2025
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ngắn hạn	3,258,977,926,031	3,299,459,712,328
Chứng khoán kinh doanh	173,907,022	173,907,022
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(173,907,022)	(173,907,022)
Ủy thác đầu tư ngắn hạn (i)	159,014,805,880	92,894,807,498
Cộng	3,417,992,731,911	3,392,354,519,826

(i) Ủy thác đầu tư ngắn hạn: Các khoản đầu tư ủy thác của Tổng công ty thông qua công ty Quản lý quỹ ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCBF) và công ty TNHH Quản lý quỹ Bảo Việt (BVF), có thời hạn tất toán còn lại không quá 12 tháng tính từ ngày 31 tháng 03 năm 2026. Chi tiết như sau:

STT	Tổ chức nhận ủy thác	Giá trị đầu tư gốc	Chi phí quản lý quỹ ủy thác	Số dư trên sổ sách kế toán tại ngày 31/03/2026	Giá trị tài sản ròng tại 31/03/2026	Dự phòng tổn thất
1	VCBF (Hợp đồng số 01/2022/HĐ/VCBF-VNR)	70,000,000,000	6,599,022,757	63,400,977,243	133,825,655,959	-
2	VCBF (HĐ số 01/2024/HĐ/VCBF-VNR)	70,000,000,000	3,197,937,937	66,802,062,063	98,296,812,152	-
3	BVF (Hợp đồng số 01/2023/QLĐT/VNR-BVF)	30,000,000,000	1,188,233,426	28,811,766,574	39,965,035,808	-
	Cộng	170,000,000,000	10,985,194,120	159,014,805,880	272,087,503,919	-

3.3 Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết (a)	399,264,996,529	391,235,617,957
Các khoản đầu tư dài hạn khác	2,487,454,899,991	2,413,498,845,070
+ Góp vốn cổ phần (b)	303,193,226,180	303,193,226,180
+ Trái phiếu dài hạn	1,616,240,511,717	1,767,030,497,258
+ Tiền gửi dài hạn	335,982,517,808	94,066,180,822
+ Ủy thác đầu tư dài hạn (c)	232,038,644,286	249,208,940,810
Cộng	2,886,719,896,520	2,804,734,463,027

(a) Đầu tư vào công ty liên kết: Là khoản vốn góp vào công ty TNHH bảo hiểm Samsung Vina. Vốn góp của VINARE tại công ty liên kết tại thời điểm 31/03/2026 là 125,000,000,000 đồng, chiếm 25% vốn điều lệ của công ty liên kết. Chi tiết như sau:

Nguồn vốn chủ sở hữu của SVI	31/03/2026	31/12/2025
Vốn điều lệ	500,000,000,000	500,000,000,000
Các quỹ	50,000,000,000	50,000,000,000
Lợi nhuận chưa phân phối	1,047,059,986,116	1,014,942,471,828
Cộng	1,597,059,986,116	1,564,942,471,828

Phần sở hữu của Vinare trong công ty liên kết

- Tương ứng với tỷ lệ 25%	399,264,996,529	391,235,617,957
Cộng	399,264,996,529	391,235,617,957

(b) Góp vốn cổ phần	Tỷ lệ	31/03/2026		31/12/2025
		Cổ phần	VND	VND
Bảo hiểm PTI	4.42%	5,334,336	38,416,000,000	38,416,000,000
KS Sài Gòn - Hạ Long	6.05%	1,109,980	10,139,800,000	10,139,800,000
Bảo hiểm Toàn Cầu	4.73%	2,288,000	17,600,000,000	17,600,000,000
Bảo hiểm ABIC	8.54%	8,662,217	32,000,000,000	32,000,000,000
Bảo hiểm Hùng Vương	6.04%	3,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
Ngân hàng Tiên Phong	2.64%	70,767,090	175,037,426,180	175,037,426,180
			303,193,226,180	303,193,226,180

Số cổ phiếu thưởng:

STT	Tên cổ phiếu	Mã cổ phiếu	Số lượng (cổ phiếu)
1	Công ty CP bảo hiểm ABIC	ABI	5,462,217
2	Tổng công ty CP bảo hiểm PTI	PTI	2,159,136
3	Ngân hàng Tiên Phong	TPB	43,267,090
4	Công ty cổ phần bảo hiểm Toàn Cầu		88,000
5	Cty CP Du lịch KS Sài Gòn Hạ Long		96,000

(c) Ủy thác đầu tư dài hạn: Các khoản đầu tư ủy thác của Tổng công ty thông qua các công ty Quản lý quỹ ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCBF), công ty Quản lý quỹ đầu tư SSI (SSIAM) và công ty Quản lý quỹ ngân hàng Quân Đội (MBC), có thời hạn tất toán còn lại trên 12 tháng tính từ ngày 31/03/2026. Chi tiết như sau:

STT	Tổ chức nhận ủy thác	Giá trị đầu tư gốc	Chi phí quản lý quỹ ủy thác	Số dư trên sổ tại ngày 31/03/2026	Giá trị tài sản ròng tại 31/03/2026	Dự phòng tổn thất
1	VCBF (HĐ số 02/2024/HĐ/V/VCBF-VNR)	60,000,000,000	2,032,746,718	57,967,253,282	76,199,820,212	-
2	SSIAM (HĐ số 35/2015/HĐ-SSIAM-PC/Phụ lục số 15)	70,000,000,000	1,597,176,618	68,402,823,382	73,987,973,305	-
3	SSIAM (HĐ số 42/2021/HĐ-SSIAM-PC)	17,575,000,000	500,356,367	17,074,643,633	21,810,947,397	-
4	SSIAM (HĐ số 25/2025/HĐ-SSIAM-PC)	50,475,000,000	1,002,645,232	49,472,354,768	57,942,596,711	-
5	MBC (HĐ số 110321/UTĐT/MBCapital-VNR/Phụ lục số 08)	40,000,000,000	878,430,779	39,121,569,221	48,577,759,454	-
	Cộng	238,050,000,000	6,011,355,714	232,038,644,286	278,519,097,079	-

4. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty và công ty con đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động theo quy định của Luật lao động hiện hành.

5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm:

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các phương pháp mà Chuyên gia tính toán được chỉ định của Tổng Công ty xác lập đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê chuẩn và hướng dẫn trong:

- Công văn số 2713/BTC-QLBH do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 3 năm 2018 (“Công văn 2713”). Công văn có hiệu lực áp dụng từ năm tài chính 2017.
- Công văn số 2134/BTC-QLBH do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 2 năm 2019 (“Công văn 2134”). Công văn có hiệu lực áp dụng từ năm tài chính 2019.

Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 67/2023/TT-BTC (“Thông tư 67”) ngày 02 tháng 11 năm 2023 về hướng dẫn một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 và Nghị định số 46/2023/NĐ-CP (“Nghị định 46”) ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2023 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm. Thông tư 67 đã đưa ra các quy định về phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ. Theo đánh giá của Tổng Công ty, phương pháp và cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm hiện tại theo Công văn 2713 và 2134 là vẫn đảm bảo phù hợp và tuân thủ đối với quy định của Thông tư số 67/2023/TT-BTC ban hành ngày 02 tháng 11 năm 2023 hướng dẫn một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 và Nghị định số 46/2023/NĐ-CP. Tổng Công ty đã có Công văn số 276/VNR-2023 ngày 27 tháng 12 năm 2023 báo cáo Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm – Bộ Tài Chính về việc tiếp tục áp dụng các phương pháp trích lập dự phòng đã được phê chuẩn tại Công văn 2713 và 2134 nêu trên.

Ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có Công văn số 178/VNR-2025 đề nghị Bộ Tài chính phê chuẩn việc giữ nguyên phương pháp và cách thức tính toán dự phòng nghiệp vụ hiện đang áp dụng và điều chỉnh căn cứ pháp lý tham chiếu đối với các phương pháp trích, lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định hiện hành.

Ngày 22 tháng 01 năm 2026, Bộ Tài chính đã có Công văn số 844/BTC-QLBH, theo đó Bộ Tài chính ghi nhận đề xuất của VINARE về việc thay đổi cơ sở pháp lý tham chiếu đối với các phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ và phương pháp, cách thức tính toán dự phòng của Tổng Công ty tại Văn bản số 178/VNR-2025 nói trên.

Các khoản dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm:

Dự phòng phí chưa được hưởng

- *Tái bảo hiểm phi nhân thọ*

Tỷ lệ trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được tính dựa trên tổng phí nhận tái/nhượng tái bảo hiểm thuộc năm tài chính được quy định như sau:

Loại hình hợp đồng	Thời hạn của hợp đồng tái bảo hiểm	
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm
Bảo hiểm vận chuyển hàng hóa (đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa,	25%	55%

đường sắt và đường hàng không)		
Các loại hình bảo hiểm khác	50%	55%

- **Tái bảo hiểm nhân thọ**

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn 1 năm trở xuống, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính cho từng hợp đồng tái bảo hiểm nhân thọ.

Trong trường hợp Tổng Công ty ký kết các hợp đồng tái bảo hiểm nhân thọ có thời gian trên 1 năm, Tổng Công ty sẽ trích lập dự phòng toán học theo thuyết minh chi tiết tại “Dự phòng toán học”.

- **Tái bảo hiểm sức khỏe**

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính cho từng hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe.

Đối với hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm, Tổng Công ty trích lập dự phòng toán học theo thuyết minh chi tiết tại “Dự phòng toán học”.

Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm có thể phải trả đối với từng vụ tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (“IBNR”), Tổng Công ty trích lập bằng 5% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn

Tổng Công ty thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm tài chính.

Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập theo từng loại hình tái bảo hiểm như sau:

- **Tái bảo hiểm sức khỏe:** Tổng Công ty thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại.
- **Tái bảo hiểm nhân thọ:** Tổng Công ty trích lập hàng năm với mức 1% lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, được trích lập cho đến khi khoản dự phòng này bằng mức 5% của phí nhận tái bảo hiểm nhân thọ thu được trong năm tài chính của Tổng Công ty.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất (bao gồm cả dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty tiếp tục trích lập dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối để bồi thường khi có dao động lớn về tổn thất cũng như có biến động lớn về tỷ lệ rủi ro, lãi suất kỹ thuật theo Công văn 2713 và Công văn 2134 đã được phê duyệt bởi Bộ Tài chính.

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được lập như sau:

Đối với hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn):

28
JNG
CỔ
TÁI E
QU
VI
A N.

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học 1/8;
- Đối với hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm nhưng có quy định về thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống, tái tục hàng năm: Áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính. Trong mọi trường hợp Tổng Công ty phải đảm bảo kết quả trích lập không thấp hơn phương pháp trích lập theo hệ số 1/8.

Đối với hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày theo công thức tổng quát sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty đã trích lập bổ sung dự phòng đảm bảo cân đối đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe với số tiền là 5,753,482,824 VND, đồng thời hoàn nhập dự phòng đảm bảo cân đối đối với nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ với số tiền là 6,556,180 đồng. Khoản dự phòng đảm bảo cân đối này được Tổng Công ty hạch toán vào chỉ tiêu Dự phòng dao động lớn và theo dõi riêng.

Các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm và hoạt động kinh doanh nhượng tái được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Tình hình trích lập và sử dụng dự phòng nghiệp vụ:

- **Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn**

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Dự phòng nghiệp vụ ngoài 315	4,149,572,846,975	431,030,171,911	925,226,537	4,579,677,792,349
1. Bảo hiểm Phi nhân thọ	3,513,937,694,404	126,241,421,334	-	3,640,179,115,738
- Dự phòng phí nhận	1,274,374,996,930	13,577,903,983	-	1,287,952,900,913
- Dự phòng BT nhận	2,064,379,923,724	108,951,946,719	-	2,173,331,870,443
- Dự phòng dao động lớn	175,182,773,750	3,711,570,632	-	178,894,344,382
2. Bảo hiểm Nhân thọ	882,700,556	-	78,674,155	804,026,401
- Dự phòng phí nhận	735,583,796	-	65,561,795	670,022,001
- Dự phòng BT nhận	73,558,380	-	6,556,180	67,002,200
- Dự phòng đảm bảo cân đối	73,558,380	-	6,556,180	67,002,200
3. Bảo hiểm sức khỏe	634,752,452,015	304,788,750,577	846,552,382	938,694,650,210
- Dự phòng phí nhận	520,875,695,197	272,821,746,022	623,772,863	793,073,668,356
- Dự phòng BT nhận	59,727,424,309	26,213,521,731	222,779,519	85,718,166,521
- Dự phòng đảm bảo cân đối	54,149,332,509	5,753,482,824	-	59,902,815,333
II. Dự phòng nghiệp vụ thí điểm 315	9,289,198,008	-	-	9,289,198,008
- Dự phòng dao động lớn	9,289,198,008	-	-	9,289,198,008
Tổng cộng	4,158,862,044,983	431,030,171,911	925,226,537	4,588,966,990,357

• **Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm**

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Dự phòng nghiệp vụ ngoài 315	1,755,888,950,240	161,098,869,908	1,550,450,572	1,918,538,270,720
1. Bảo hiểm Phi nhân thọ	1,595,123,567,674	75,337,134,069	-	1,670,460,701,743
- Dự phòng phí nhượng	619,116,098,166	-	1,550,450,572	617,565,647,594
- Dự phòng BT nhượng	976,007,469,508	76,887,584,641	-	1,052,895,054,149
2. Bảo hiểm sức khỏe	160,765,382,566	87,312,186,411	-	248,077,568,977
- Dự phòng phí nhượng	143,214,049,228	79,741,264,908	-	222,955,314,136
- Dự phòng BT nhượng	17,551,333,338	7,570,921,503	-	25,122,254,841
Tổng cộng	1,755,888,950,240	162,649,320,480	-	1,918,538,270,720

6. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư và dự phòng phải thu khó đòi

a. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư chứng khoán tự do chuyển nhượng có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Các khoản nợ phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Tổng công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi theo qui định tại thông tư 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Phương pháp trích lập dự phòng phải thu và tỷ lệ trích lập dự phòng cho từng khoản nợ phải thu theo qui định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC.

- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%;
- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 50%;
- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 70%;
- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 100%.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

a. Công ty mẹ

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là vốn thực góp của các cổ đông, được theo dõi theo từng đối tượng góp vốn;

Thặng dư vốn: là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được sau đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn năm 2007 với giá trị cổ phiếu phát hành tính theo mệnh giá cộng chi phí phát hành;

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, tổng số vốn thực góp của các cổ đông và thặng dư vốn cổ phần như sau:

	Vốn đã góp		
	Tại ngày 31/03/2026	Tỷ lệ	Tại ngày 31/12/2025
	VND		VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2,006,302,480,000		2,006,302,480,000
Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh			
Vốn Nhà nước	809,806,210,000	40.36%	809,806,210,000
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re	501,578,510,000	25.00%	501,578,510,000
Các cổ đông khác	694,917,760,000	34.64%	694,917,760,000
Thặng dư vốn cổ phần	369,756,607,309		369,756,607,309
	2,376,059,087,309		2,376,059,087,309

b. Công ty con

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của các cổ đông. Số vốn điều lệ của công ty con tại ngày 31/03/2026 là 93,919,000,000 đồng.

c. Công ty liên kết

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là vốn thực góp của các bên liên kết. Số vốn điều lệ tại ngày 31/03/2026 của công ty liên kết SVI là 500,000,000,000 đồng.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng Công ty chấp nhận các bảng thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, Tổng công ty ghi nhận chi phí nhượng, thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu, chi khác liên quan đến hoạt động nhượng tái bảo hiểm cùng kỳ với kỳ kế toán ghi nhận doanh thu phí nhận tái bảo hiểm. Việc ghi nhận này là theo quy định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư;

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh;

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản lợi nhuận không chịu thuế và các khoản chi phí bị loại trừ khi tính thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định các nghĩa vụ thuế của Tổng công ty dựa trên các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Các thông tin khác

- Theo Quyết định số 315/QĐ-TTg, hoạt động thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đã kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để quyết toán hoạt động này với Bộ Tài chính. Quyết định cuối cùng về kết quả hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của Bộ Tài chính.
- Ngày 07 tháng 7 năm 2014 Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản, trong đó quy định chính sách bảo hiểm đối với đội tàu khai thác hải sản xa bờ. Cùng với các công ty bảo hiểm trong nước, Tổng công ty tham gia loại hình bảo hiểm này với mục đích hỗ trợ thị trường và thực hiện các mục tiêu, chính sách của Chính phủ.

Ngày 20 tháng 8 năm 2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 116/2014/TT-BTC hướng dẫn một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo qui định tại nghị định số 67/2014/NĐ-CP nói trên (bảo hiểm tàu cá). Theo qui định tại thông tư 116/2014/TT-BTC, kết quả kinh doanh hoạt động bảo hiểm tàu cá được hạch toán chung vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm. Doanh nghiệp có trách nhiệm theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh của loại hình bảo hiểm này. Trường hợp cuối kỳ quyết toán có chênh lệch dương từ hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp bảo hiểm chuyển toàn bộ khoản chênh lệch này vào quỹ dự phòng dao động lớn.

Ngày 11/11/2020 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 89/2020/TT-BTC để thay thế Thông tư số 116/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số vấn đề tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo qui định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản và Thông tư số 43/2016/TT-BTC ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Điều 5 Thông tư số 116/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 89/2020/TT-BTC có hiệu lực kể từ 01 tháng 1 năm 2021. Theo đó, kể từ 01 tháng 1 năm 2021 chính sách tài chính áp dụng đối với nghiệp vụ bảo hiểm Tàu cá được Tổng công ty thực hiện như đối với các nghiệp vụ bảo hiểm thông thường.

3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (trình bày lại của kỳ trước)

Kỳ kế toán giữa niên độ
từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

	Số liệu báo cáo	Điều chỉnh(+)/(-)	Số liệu sau điều chỉnh
- Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông (VND)	72,524,066,676		72,524,066,676
-Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (VND)	(1,967,033,930)		(1,967,033,930)
- Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	70,557,032,746		70,557,032,746
- Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (CP)	182,391,455	18,238,793	200,630,248
- Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu Q1/2025 (VND)	386	(34)	352

4. Trình bày lại một số chỉ tiêu đầu kỳ theo Thông tư 99/2025/TT-BTC

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Số trình bày lại	Chênh lệch
1	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	6,778,849,018,714	6,753,829,047,483	(25,019,971,231)
	<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn</i>	123	3,351,144,807,498	3,392,354,519,826	41,209,712,328
	<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	135	225,516,026,411	159,286,342,852	(66,229,683,559)
2	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	2,837,371,678,844	2,862,391,650,075	25,019,971,231
	<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn</i>	265	2,085,285,647,659	2,110,305,618,890	25,019,971,231

4. Nguồn vốn và các quỹ

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự trữ bất buộc	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Tại ngày 31/12/2024	1,823,914,550,000	369,756,607,309	206,077,621,278	182,391,455,000	1,328,818,763,482	33,500,307,539	3,944,459,304,608
Lợi nhuận hợp nhất trong kỳ					437,174,545,748	2,013,910,219	439,188,455,967
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ thuộc vốn Chủ sở hữu				18,238,793,000	(18,238,793,000)	-	-
Trích quỹ Khen thưởng, Phúc lợi					(13,515,442,772)		(13,515,442,772)
Chia cổ tức					(182,391,455,000)		(182,391,455,000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	182,387,930,000				(182,387,930,000)		-
Tại ngày 31/12/2025	2,006,302,480,000	369,756,607,309	206,077,621,278	200,630,248,000	1,369,459,688,458	35,514,217,758	4,187,740,862,803
Lợi nhuận hợp nhất trong kỳ					104,973,639,643	329,648,113	105,303,287,756
Trích bổ sung Quỹ đầu tư phát triển (i)			190,458,498,831		(190,458,498,831)		-
Trích quỹ Khen thưởng, Phúc lợi (ii)					(2,573,368,191)		(2,573,368,191)
Chia cổ tức (iii)					(200,630,248,000)		(200,630,248,000)
Tại ngày 31/03/2026	2,006,302,480,000	369,756,607,309	396,536,120,109	200,630,248,000	1,080,771,213,079	35,843,865,871	4,089,840,534,368

(i) Trích bổ sung Quỹ đầu tư phát triển, số tiền 190,458,498,831 đồng theo Nghị quyết số 12/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2026 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty.

(ii) Tạm trích bổ sung các quỹ Khen thưởng, Phúc lợi, số tiền 2,573,368,191 đồng theo qui định tại Nghị quyết số 06/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2013 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty. Quyết định cuối cùng về phân phối lợi nhuận năm 2026 thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

(iii) Trả cổ tức năm 2025 bằng tiền cho cổ đông, tỷ lệ 10%, tương đương số tiền 200,630,248,000 đồng theo Nghị quyết số 12/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2026 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty.

Cũng theo Nghị quyết số 12/2026/NQ-ĐHĐCĐ, Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2025 bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 5%. Việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu nêu trên chỉ được Tổng công ty thực hiện và ghi nhận trên báo cáo tài chính sau khi được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận theo quy định của pháp luật

5. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực:


STT	Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2026 (VND)	Quý 1 năm 2025 (VND)
1	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	947,431,106,076	853,356,653,054
2	Doanh thu hoạt động tài chính	91,752,759,777	85,028,939,797
3	Thu nhập khác	2,393,705,085	2,572,393,816
4	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	896,906,264,802	822,855,853,626
5	Chi phí hoạt động tài chính	(4,352,975,866)	12,399,145,066
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27,261,556,929	28,387,725,084
7	Chi phí khác	247,954,559	1,456,463,452
8	Lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	8,029,378,572	10,338,015,387
9	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(9=1+2+3-4-5-6-7+8)	129,544,149,086	86,196,814,826
10	Chi phí thuế TNDN hiện hành	24,243,516,374	15,870,155,020
11	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(2,655,044)	(68,557,129)
12	Lợi nhuận sau thuế TNDN(12=9-10-11)	105,303,287,756	70,395,216,935
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	104,973,639,643	72,524,066,676
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	329,648,113	(2,128,849,741)
13	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	510	352

Phê duyệt, ngày 24 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện theo
Pháp luật





Nguyễn Năng Khoan.

Nguyễn Thành Công

Mai Xuân Dũng

TỔNG CÔNG TY CP TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Địa chỉ: 141 Lê Duẩn, P.Cửa Nam, TP. Hà Nội
Tel: 02439422354 Fax: 02439422351

BH - BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

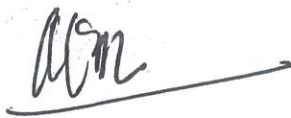
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+160)	100		7,408,355,059,264	6,753,829,047,483
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.3.1	70,164,200,447	58,367,304,896
1. Tiền	111		70,164,200,447	7,367,304,896
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	51,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.3.2	3,417,992,731,911	3,392,354,519,826
1. Chứng khoán kinh doanh	121		173,907,022	173,907,022
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(173,907,022)	(173,907,022)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		3,417,992,731,911	3,392,354,519,826
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,035,133,701,676	768,151,502,842
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		962,612,135,075	660,641,000,966
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		962,612,135,075	660,641,000,966
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		520,981,467	237,849,000
3. Phải thu ngắn hạn khác	135		125,134,436,323	159,286,342,852
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(53,133,851,189)	(52,013,689,976)
IV. Hàng tồn kho	140		110,188,055	56,205,349
1. Hàng tồn kho	141		110,188,055	56,205,349
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		966,415,966,455	779,010,564,330
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		964,869,429,155	777,474,671,077
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	161.1		962,723,739,681	777,182,095,145
1.2. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	161.2		2,145,689,474	292,575,932
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		1,546,537,300	1,535,893,253
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	IV.5	1,918,538,270,720	1,755,888,950,240
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		840,520,961,730	762,330,147,394
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1,078,017,308,990	993,558,802,846
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260+270)	200		2,946,688,620,257	2,862,391,650,075
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		32,982,517,808	28,452,465,754
1. Phải thu dài hạn khác	215		32,982,517,808	28,452,465,754
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	215.1		28,000,000,000	28,000,000,000
1.2. Phải thu dài hạn khác	215.2		4,982,517,808	452,465,754
II. Tài sản cố định	220		15,336,701,589	17,391,011,613
1. Tài sản cố định hữu hình	221		6,894,872,924	8,050,230,029
- Nguyên giá	222		38,656,432,871	38,656,432,871
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31,761,559,947)	(30,606,202,842)
2. Tài sản cố định vô hình	227		8,441,828,665	9,340,781,584
- Nguyên giá	228		18,723,320,933	18,723,320,933
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10,281,492,268)	(9,382,539,349)
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241		34,055,061,893	34,055,061,893
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(34,055,061,893)	(34,055,061,893)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260	IV.3.3	2,886,719,896,520	2,804,734,463,027
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		399,264,996,529	391,235,617,957
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		303,193,226,180	303,193,226,180
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		2,184,261,673,811	2,110,305,618,890
V. Tài sản dài hạn khác	270		11,649,504,340	11,813,709,681
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		2,060,828,322	2,227,688,707
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		1,730,342,685	1,727,687,641
3. Tài sản dài hạn khác	274		7,858,333,333	7,858,333,333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(280=100+200)	280		10,355,043,679,521	9,616,220,697,558

TỔNG CỘNG TÀI SẢN VI CỬA NAM

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		6,265,203,145,153	5,428,479,834,755
I. Nợ ngắn hạn	310		6,261,145,869,816	5,424,435,834,642
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,021,073,704,383	841,550,398,765
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		1,020,057,001,491	840,490,415,547
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		1,016,702,892	1,059,983,218
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		138,237,753	173,352,849
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		200,630,248,000	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		31,142,752,709	27,328,932,173
5. Phải trả người lao động	315		7,033,016,327	41,326,219,822
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		1,666,200,000	1,112,842,600
7. Phải trả ngắn hạn khác	320		45,670,482,157	63,881,376,996
8. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	320.1		330,519,029,317	255,983,732,339
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		34,305,208,813	34,216,934,115
10. Dự phòng nghiệp vụ	329	IV.5	4,588,966,990,357	4,158,862,044,983
10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		2,081,696,591,270	1,795,986,275,923
10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		2,259,117,039,164	2,124,180,906,413
10.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		248,153,359,923	238,694,862,647
II. Nợ dài hạn	330		4,057,275,337	4,044,000,113
1. Phải trả dài hạn khác	338		1,481,536,670	1,481,536,670
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343	IV.4	2,575,738,667	2,562,463,443
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.4	4,089,840,534,368	4,187,740,862,803
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,006,302,480,000	2,006,302,480,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2,006,302,480,000	2,006,302,480,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		369,756,607,309	369,756,607,309
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		396,536,120,109	206,077,621,278
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	418a		200,630,248,000	200,630,248,000
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1,080,771,213,079	1,369,459,688,458
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		978,370,941,627	964,039,378,482
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		102,400,271,452	405,420,309,976
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		35,843,865,871	35,514,217,758
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		10,355,043,679,521	9,616,220,697,558

Phê duyệt, ngày 24 tháng 04 năm 2026

LẬP BIỂU

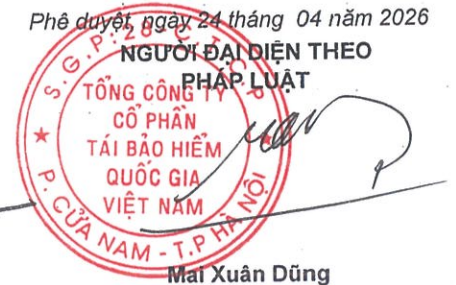


Nguyễn Năng Khoan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Công



TCT CỎ PHẢN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Địa chỉ: 141 Lê Duẩn, P. Cửa Nam, TP. Hà Nội

Tel: 024 39422354 Fax: 024 39422351

BH - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	1,201,014,794,781	1,091,953,247,241	1,201,014,794,781	1,091,953,247,241
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	1,486,725,110,128	1,391,518,812,381	1,486,725,110,128	1,391,518,812,381
- Tăng(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	285,710,315,347	299,565,565,140	285,710,315,347	299,565,565,140
2. Phí nhượng tái bảo hiểm(02=02.1-02.2)	02	461,792,281,968	369,657,440,150	461,792,281,968	369,657,440,150
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	539,983,096,304	385,027,078,998	539,983,096,304	385,027,078,998
- Tăng(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	78,190,814,336	15,369,638,848	78,190,814,336	15,369,638,848
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần(03=01-02)	03	739,222,512,813	722,295,807,091	739,222,512,813	722,295,807,091
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04	208,208,593,263	131,060,845,963	208,208,593,263	131,060,845,963
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	202,954,781,542	97,743,747,676	202,954,781,542	97,743,747,676
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	5,253,811,721	33,317,098,287	5,253,811,721	33,317,098,287
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm(10=03+04)	10	947,431,106,076	853,356,653,054	947,431,106,076	853,356,653,054
6. Chi bồi thường(11=11.1-11.2)	11	386,863,636,342	387,639,660,095	386,863,636,342	387,639,660,095
- Tổng chi bồi thường	11.1	386,863,636,342	387,639,660,095	386,863,636,342	387,639,660,095
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	160,024,835,467	198,022,533,021	160,024,835,467	198,022,533,021
8. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	132,452,598,282	3,789,460,672	132,452,598,282	3,789,460,672
9. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	84,477,234,517	(25,818,449,481)	84,477,234,517	(25,818,449,481)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15	274,814,164,640	219,225,037,227	274,814,164,640	219,225,037,227
11. Tăng(giảm) dự phòng dao động lớn	16	9,458,497,276	10,068,670,357	9,458,497,276	10,068,670,357
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(17=17.1+17.2)	17	612,633,602,886	593,562,146,042	612,633,602,886	593,562,146,042
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	578,541,502,141	539,263,543,087	578,541,502,141	539,263,543,087
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	34,092,100,745	54,298,602,955	34,092,100,745	54,298,602,955
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm(18=15+16+17)	18	896,906,264,802	822,855,853,626	896,906,264,802	822,855,853,626
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19	50,524,841,274	30,500,799,428	50,524,841,274	30,500,799,428
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	91,752,759,777	85,028,939,797	91,752,759,777	85,028,939,797
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	(4,352,975,866)	12,399,145,066	(4,352,975,866)	12,399,145,066
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính(25=23-24)	25	96,105,735,643	72,629,794,731	96,105,735,643	72,629,794,731
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27,261,556,929	28,387,725,084	27,261,556,929	28,387,725,084
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=19+25-26)	30	119,369,019,988	74,742,869,075	119,369,019,988	74,742,869,075
20. Thu nhập khác	31	2,393,705,085	2,572,393,816	2,393,705,085	2,572,393,816
21. Chi phí khác	32	247,954,559	1,456,463,452	247,954,559	1,456,463,452

22. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	2,145,750,526	1,115,930,364	2,145,750,526	1,115,930,364
23. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	41	8,029,378,572	10,338,015,387	8,029,378,572	10,338,015,387
24. Tổng lợi nhuận kế toán (50=30+40+41+42)	50	129,544,149,086	86,196,814,826	129,544,149,086	86,196,814,826
25. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24,243,516,374	15,870,155,020	24,243,516,374	15,870,155,020
26. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(2,655,044)	(68,557,129)	(2,655,044)	(68,557,129)
27. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	105,303,287,756	70,395,216,935	105,303,287,756	70,395,216,935
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61	104,973,639,643	72,524,066,676	104,973,639,643	72,524,066,676
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	329,648,113	(2,128,849,741)	329,648,113	(2,128,849,741)
28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	510	352	510	352

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu đầu kỳ đã được trình bày lại, do có sự thay đổi về số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong kỳ.

LẬP BIỂU



Nguyễn Năng Khoan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Công



TỔNG CÔNG TY CP TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Địa chỉ: 141, Lê Duẩn, Cửa Nam, Hà Nội

Tel: 02439422354

Fax: 02439422351

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Đơn vị: đồng

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	01	239,541,879,059	146,728,250,711
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	02	(154,500,870,784)	(129,233,885,684)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(35,926,846,759)	(32,230,053,790)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(26,453,602,169)	(15,377,283,220)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2,218,340,005	2,711,075,396
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(19,481,326,862)	(15,327,368,564)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5,397,572,490	(42,729,265,151)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & tài sản dài hạn khác	21	(110,959,092)	(72,185,000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(510,196,379,330)	(393,800,000,000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	427,543,738,677	355,700,000,000
4. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	89,394,519,591	35,939,980,936
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6,630,919,846	(2,232,204,064)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	12,028,492,336	(44,961,469,215)
1. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	58,367,304,896	95,428,912,948
2. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(231,596,785)	618,729,569
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	70,164,200,447	51,086,173,302

Phê duyệt, ngày 24 tháng 04 năm 2026

LẬP BIỂU

Nguyễn Năng Khoan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thành Công

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN
TÁI BẢO HIỂM
QUỐC GIA
VIỆT NAM
CỬA NAM - T.P HÀ NỘI

Mai Xuân Dũng